

**CÔNG TY CPCK SÀI GÒN – HÀ NỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 343/2022/CV - SHS

(V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán)

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội
  2. Mã chứng khoán: SHS
  3. Mã thành viên: 069
  4. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1-5, Toà nhà Unimex Hà Nội, số 41, Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
  5. Điện thoại: 024.38.181888 Fax: 024.38.181688
  6. Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Đức Tiến – Tổng Giám đốc đồng thời là Người đại diện theo pháp luật
  7. Loại thông tin công bố: định kỳ
  8. Nội dung của thông tin công bố:
    - 8.1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán phát hành vào ngày 28/03/2022 bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.
    - 8.2. Giải trình theo quy định tại Khoản 4, Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên TTCK:
- a. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2021 thay đổi từ 10% trở lên so với năm 2020:

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch	
				Số tiền	%
1	Doanh thu hoạt động	2.895.317.648.402	1.805.024.357.088	1.090.293.291.314	60%
2	Chi phí hoạt động	832.901.357.813	590.238.608.552	242.662.749.261	41%
3	Chi phí quản lý CTCK	164.929.154.783	82.193.699.222	82.735.455.561	101%
4	Chênh lệch thu nhập và chi phí hoạt động tài chính	(145.201.694.004)	(193.924.268.631)	48.722.574.627	-25%
5	Chênh lệch thu nhập và chi phí khác	632.538.360	226.802.711	405.735.649	179%
6	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.752.917.980.162</b>	<b>938.894.583.394</b>	<b>814.023.396.768</b>	<b>87%</b>
7	Chi phí thuế TNDN	356.632.479.107	184.582.643.371	172.049.835.736	93%
8	<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>	<b>1.396.285.501.055</b>	<b>754.311.940.023</b>	<b>641.973.561.032</b>	<b>85%</b>



Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2021 là 1.396.285.501.055 đồng trong khi Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020 là 754.311.940.023 đồng, tức tăng 641.973.561.032 đồng tương đương tăng 85%. Nguyên nhân chủ yếu là do TTCKVN năm 2021 thuận lợi hơn so với năm 2020.

b. Giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2021 bị lỗ, chuyển từ lãi năm 2020 sang lỗ ở năm 2021 hoặc ngược lại: Không có.

c. Giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2021 có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại: Không có.

#### 8.4. Đánh giá mức độ hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2021:

Đơn vị: tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2021	Chênh lệch	
				Số tiền	%
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	2.899,8	1.886,7	1.013,1	53,7%
2	Tổng chi phí	1.146,9	1.135,5	11,4	1,0%
3	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.752,9	751,2	1.001,7	133,3%

9. Địa chỉ website đăng tải thông tin công tin:

<https://www.shs.com.vn/News/2022329/1011138/shs-cbtt-bao-cao-tai-chinh-nam-2021-da-duoc-kiem-toan.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng.

#### Tài liệu kèm theo:

- BCTC năm 2021 đã được kiểm toán.

#### Nơi nhận:

- Như trên;  
- Lưu VT, P.PC&QTRR.

CÔNG TY CPCK SÀI GÒN – HÀ NỘI



VŨ ĐỨC TIỀN  
TỔNG GIÁM ĐỐC

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

---

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-50
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13-15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	16
Thuyết minh Báo cáo tài chính	17-50

100  
C  
RÁCH  
ANG  
A  
ANK

M  
C  
M

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 96/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27 tháng 10 năm 2021.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Quang Hiền	Chủ tịch
Ông Vũ Đức Tiến	Ủy viên
Ông Lê Đăng Khoa	Ủy viên
Ông Mai Xuân Sơn	Ủy viên
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Tiến	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	
Ông Nguyễn Chí Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Tiếp tục bổ nhiệm từ 01/08/2021

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Bích Hồng	Trưởng ban
Bà Lương Thị Lựu	Ủy viên
Ông Vũ Đức Trung	Ủy viên

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

111  
NG  
KIỂM  
KIỂM  
AS  
EM

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Đức Tiến  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được lập ngày 28 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



*[Handwritten signature in blue ink]*

*[Handwritten signature in blue ink]*

---

**Vũ Xuân Biễn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022*

---

**Lê Công Thắng**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4422-2019-002-1



5  
S  
G  
H  
K  
G  
N



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>10.839.040.649.736</b>	<b>6.857.673.176.841</b>
110	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>10.834.566.867.422</b>	<b>6.854.795.267.225</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	652.033.715.127	653.074.220.193
111.1	1.1 Tiền		652.033.715.127	653.074.220.193
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	2.700.773.774.103	2.204.736.610.306
114	3. Các khoản cho vay	5	5.817.012.626.522	2.171.684.164.501
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	702.541.229.300	461.007.802.000
117	5. Các khoản phải thu	6	38.853.352.485	33.134.169.793
117.2	5.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		38.853.352.485	33.134.169.793
117.3	5.1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		38.853.352.485	33.134.169.793
118	6. Trả trước cho người bán	7	3.671.818.770	1.866.245.590
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	1.222.721.168.220	1.702.764.467.372
122	8. Các khoản phải thu khác	6	161.352.205.033	92.583.752.886
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(464.393.022.138)	(466.056.165.416)
130	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.473.782.314</b>	<b>2.877.909.616</b>
131	1. Tạm ứng		2.748.529.899	1.703.254.001
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	9	266.851.450	309.592.214
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.455.650.965	862.313.401
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11	2.750.000	2.750.000
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>71.842.950.288</b>	<b>72.069.516.866</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>14.128.110.338</b>	<b>4.372.741.766</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	12.379.402.978	3.792.208.871
222	- Nguyên giá		35.401.233.922	25.379.572.966
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.021.830.944)	(21.587.364.095)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.748.707.360	580.532.895
228	- Nguyên giá		24.657.980.987	23.184.664.987
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.909.273.627)	(22.604.132.092)
250	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>57.714.839.950</b>	<b>67.696.775.100</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	11	1.435.890.343	1.436.890.343
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	10	36.278.949.607	46.259.884.757
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	20.000.000.000	20.000.000.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>10.910.883.600.024</b>	<b>6.929.742.693.707</b>

CÔNG  
NHIE  
KIẾ  
A  
EM

M. S. C. O. P. L. I. N.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.855.303.932.291</b>	<b>3.703.427.874.103</b>
310	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>4.204.719.054.422</b>	<b>2.943.000.520.354</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	2.748.000.000.000	794.000.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		2.748.000.000.000	794.000.000.000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	19	600.000.000.000	450.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	9.791.264.000	-
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		-	10.378.267
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.925.200.000	1.635.950.611
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	158.417.859.040	45.720.650.347
323	7. Phải trả người lao động		58.060.881.353	32.362.067.343
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		733.447.977	428.565.961
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	95.790.643.323	64.450.609.647
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20	452.596.761.401	1.495.276.630.132
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23	29.739.559.838	15.812.574.720
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		49.663.437.490	43.303.093.326
340	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>650.584.877.869</b>	<b>760.427.353.749</b>
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	19	500.000.000.000	650.000.000.000
352	2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20	25.000.000	25.000.000
356	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	41.2	150.559.877.869	110.402.353.749
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>6.055.579.667.733</b>	<b>3.226.314.819.604</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	24	<b>6.055.579.667.733</b>	<b>3.226.314.819.604</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.742.322.836.300	2.295.262.472.800
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		3.252.650.270.000	2.072.682.010.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.252.650.270.000	2.072.682.010.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		489.672.566.300	222.580.462.800
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		293.029.794.376	43.388.969.600
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		77.136.777.489	63.561.856.552
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		77.136.777.489	63.561.856.552
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		1.865.953.482.079	760.539.664.100
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		1.263.713.970.604	318.930.249.102
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		602.239.511.475	441.609.414.998
440	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>10.910.883.600.024</b>	<b>6.929.742.693.707</b>

105  
TY  
HUU  
HAI  
C  
TP

105  
TY  
HUU  
HAI  
C  
TP

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
002	1. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		1.500.000.000	1.500.000.000
003	2. Tài sản nhận thế chấp		6.903.330.000	6.903.330.000
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành		325.265.027	207.268.201
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	25	944.959.880.000	941.156.880.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	26	32.037.470.000	1.501.710.000
010	6. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	27	-	16.570.100.000
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	28	143.201.130.000	179.201.130.000
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	29	41.578.629.440.000	32.085.071.250.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		35.808.331.870.000	25.820.844.780.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		2.156.424.300.000	3.369.389.590.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		3.064.116.280.000	2.322.266.100.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		44.946.540.000	66.755.200.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		504.810.450.000	505.815.580.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	30	2.017.813.130.000	511.438.690.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		971.686.500.000	219.143.010.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		1.030.830.950.000	277.000.000.000
022.3	c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		15.295.680.000	15.295.680.000
023	4. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	31	499.119.960.000	500.707.280.000

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
026	5. Tiền gửi của khách hàng	32	2.384.987.371.174	2.859.812.190.075
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		787.074.410.882	511.475.622.919
028	5.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.597.617.003.500	800.254.229.600
030	5.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		295.956.792	1.548.082.337.556
031	7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	33	2.384.691.414.382	1.311.729.852.519
031.1	7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.384.062.038.382	1.302.837.980.794
031.2	7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		629.376.000	8.891.871.725
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	34	295.956.792	1.548.082.337.556



Nguyễn Thị Thủy  
Người lập



Trần Sỹ Tiến  
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tiến  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1.484.260.981.477	986.114.407.450
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	36.a) 1.252.757.842.307	323.403.346.578
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	36.b) 179.816.966.577	553.290.190.657
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	36.c) 51.686.172.593	109.420.870.215
03	1.2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	36.c) 688.752.608.357	464.042.037.678
06	1.3	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	553.924.680.674	172.457.118.516
07	1.4	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	113.350.045.455	84.232.318.184
08	1.5	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	18.631.198.852	10.739.433.258
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	23.968.522.220	20.364.809.158
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	11.997.070.845	66.358.150.910
11	1.8	Thu nhập hoạt động khác	36.d) 432.540.522	716.081.934
20		<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>2.895.317.648.402</b>	<b>1.805.024.357.088</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	91.564.916.885	143.314.555.235
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	36.a) 111.298.553.127	181.831.482.382
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	36.b) (20.970.654.019)	(39.925.684.368)
21.3	c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	1.237.017.777	1.408.757.221
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	346.859.867.321	241.503.118.904
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	17.019.229.906	8.891.911.035
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	362.586.535.811	130.364.422.865
28	2.5	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	9.450.657.869	4.382.307.344
29	2.6	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	14.282.770.989	4.949.152.206
30	2.7	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10.355.731.111	10.092.230.420
31	2.8	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	13.141.337.584	8.091.845.275
32	2.9	Chi phí các dịch vụ khác	37 (32.359.689.663)	38.649.065.268
40		<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>832.901.357.813</b>	<b>590.238.608.552</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>38</b>		
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		3.882.855.188	3.282.085.321
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>3.882.855.188</b>	<b>3.282.085.321</b>
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>39</b>		
52	4.1 Chi phí lãi vay		149.064.549.192	194.561.422.445
55	4.2 Chi phí tài chính khác		20.000.000	2.644.931.507
60	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>149.084.549.192</b>	<b>197.206.353.952</b>
62	<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>40</b>	<b>164.929.154.783</b>	<b>82.193.699.222</b>
70	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>1.752.285.441.802</b>	<b>938.667.780.683</b>
	<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	8.1 Thu nhập khác		633.638.451	226.864.206
72	8.2 Chi phí khác		1.100.091	61.495
80	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>		<b>632.538.360</b>	<b>226.802.711</b>
90	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>1.752.917.980.162</b>	<b>938.894.583.394</b>
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		1.552.130.359.566	345.678.708.369
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		200.787.620.596	593.215.875.025
100	<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>41</b>	<b>356.632.479.107</b>	<b>184.582.643.371</b>
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	41.1	316.474.954.988	80.459.842.013
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	41.2	40.157.524.119	104.122.801.358
200	<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>1.396.285.501.055</b>	<b>754.311.940.023</b>

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
300	<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>			
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		249.640.824.776	43.388.969.600
400	<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>		<b>249.640.824.776</b>	<b>43.388.969.600</b>
500	<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	43	5.795	3.475



Nguyễn Thị Thủy  
Người lập

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022



Trần Sỹ Tiến  
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tiến  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		1.752.917.980.162	938.894.583.394
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		145.935.350.129	216.687.907.577
03	- Khấu hao tài sản cố định		2.554.072.130	1.413.122.300
04	- Các khoản dự phòng		(1.663.143.278)	23.995.448.153
06	- Chi phí lãi vay		149.064.549.192	194.561.422.445
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.020.127.915)	(3.282.085.321)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		(20.970.654.019)	(39.925.684.368)
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(20.970.654.019)	(39.925.684.368)
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(179.816.966.577)	(553.290.190.657)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(179.816.966.577)	(319.204.129.606)
20	- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		-	(234.086.061.051)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(4.842.885.362.864)	(661.406.670.623)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(295.249.543.201)	(341.417.236.915)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(3.645.328.462.021)	(523.844.740.874)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		8.107.397.476	(117.618.832.400)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(5.719.182.692)	14.534.813.607
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		480.332.548.541	356.290.583.834
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(68.768.452.147)	(47.562.221.041)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(1.001.535.134)	4.115.641.169
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		36.830.075.646	(24.360.566.601)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		9.387.597.586	11.487.339.171
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(239.038.559.074)	(72.298.940.330)
44	- Lãi vay đã trả		(154.554.591.162)	(184.125.114.453)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(1.815.951.447)	318.556.619
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		304.882.016	49.286.664
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		35.260.812.779	13.120.884.827
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		25.698.814.010	20.737.133.457
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(1.018.691.558.203)	234.645.675.683
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.639.655.837)	(5.478.933.040)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.144.819.653.169)	(99.040.054.677)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(12.309.440.702)	(1.359.805.000)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		137.272.727	-
65	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.882.855.188	3.282.085.321
70	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(8.289.312.787)</i>	<i>1.922.280.321</i>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.447.060.363.500	-
73	2. Tiền vay gốc		16.511.999.982.002	23.207.842.685.626
73.2	2.1 Tiền vay khác		16.511.999.982.002	23.207.842.685.626
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(14.557.999.982.002)	(23.251.842.685.626)
74.3	3.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(14.557.999.982.002)	(23.251.842.685.626)
76	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(248.991.902.610)	(258.227.273.370)
80	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>3.152.068.460.890</i>	<i>(302.227.273.370)</i>
90	<b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm</b>		<b>(1.040.505.066)</b>	<b>(399.345.047.726)</b>
101	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>653.074.220.193</b>	<b>1.052.419.267.919</b>
101.1	- Tiền		653.074.220.193	1.052.419.267.919
103	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>652.033.715.127</b>	<b>653.074.220.193</b>
103.1	- Tiền		652.033.715.127	653.074.220.193

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		203.146.836.603.141	65.888.267.801.895
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(209.521.375.545.275)	(68.328.162.781.340)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		7.456.981.432.393	3.125.930.937.062
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(9.480.928.396)	(9.971.988.161)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		14.058.460.714.982	9.970.732.975.159
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(15.606.247.095.746)	(8.427.260.139.914)
20	<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>		<b>(474.824.818.901)</b>	<b>2.219.536.804.701</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>				
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>		<b>2.859.812.190.075</b>	<b>640.275.385.374</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		2.859.812.190.075	640.275.385.374
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		511.475.622.919	440.076.755.463
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		800.254.229.600	195.589.127.600
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.548.082.337.556	4.609.502.311
40	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>	32	<b>2.384.987.371.174</b>	<b>2.859.812.190.075</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		2.384.987.371.174	2.859.812.190.075
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		787.074.410.882	511.475.622.919
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.597.617.003.500	800.254.229.600
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		295.956.792	1.548.082.337.556



Nguyễn Thị Thủy  
Người lập



Trần Sỹ Tiến  
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tiến  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**


Năm 2021


CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm			
		01/01/2020		01/01/2021		Năm 2020		Năm 2021	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.295.262.472.800	2.295.262.472.800	-	-	1.550.687.613.500	103.627.250.000	2.295.262.472.800	3.742.322.836.300
		2.072.682.010.000	2.072.682.010.000	-	-	1.179.968.260.000	-	2.072.682.010.000	3.252.650.270.000
1.2 Thành dư vốn cổ phần		222.580.462.800	222.580.462.800	-	-	370.719.353.500	103.627.250.000	222.580.462.800	489.672.566.300
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		48.863.340.849	63.561.856.552	14.698.515.703	-	13.574.920.937	-	63.561.856.552	77.136.777.489
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		48.863.340.849	63.561.856.552	14.698.515.703	-	13.574.920.937	-	63.561.856.552	77.136.777.489
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	43.388.969.600	43.388.969.600	-	352.982.012.703	103.341.187.927	43.388.969.600	293.029.794.376
5. Lợi nhuận chưa phân phối		299.346.596.684	760.539.664.100	754.311.940.023	293.118.872.607	1.396.285.501.055	290.871.683.076	760.539.664.100	1.865.953.482.079
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		340.550.702.961	318.930.249.102	271.498.418.748	293.118.872.607	1.235.655.404.578	290.871.683.076	318.930.249.102	1.263.713.970.604
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		41.204.106.277	441.609.414.998	482.813.521.275	-	160.630.096.477	-	441.609.414.998	602.239.511.475
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2.692.335.751.182</b>	<b>3.226.314.819.604</b>	<b>827.097.941.029</b>	<b>293.118.872.607</b>	<b>3.327.104.969.132</b>	<b>497.840.121.003</b>	<b>3.226.314.819.604</b>	<b>6.055.579.667.733</b>

**II. Thu nhập toàn diện khác**

- Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

		-	43.388.969.600	43.388.969.600	-	352.982.012.703	103.341.187.927	43.388.969.600	293.029.794.376
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>-</b>	<b>43.388.969.600</b>	<b>43.388.969.600</b>	<b>-</b>	<b>352.982.012.703</b>	<b>103.341.187.927</b>	<b>43.388.969.600</b>	<b>293.029.794.376</b>

  
Nguyễn Thị Thủy  
Người lập

  
Trần Sỹ Tiến  
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2021

### **1 . THÔNG TIN CHUNG**

#### **1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 96/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27 tháng 10

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 3.252.650.270.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.252.650.270.000 đồng; tương đương 325.265.027 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 242 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 213 người).

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3, tòa nhà Artex Sài Gòn, số 236-238 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thành phố Đà Nẵng	Tầng 8, tòa nhà Thành Lợi 2, số 03 Lê Đình Lý, phường Vĩnh Trung, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng

#### **1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác.

#### **1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm 2021, thị trường chứng khoán Việt Nam tăng trưởng mạnh cả về giá trị cũng như số lượng nhà đầu tư tham gia thị trường. Do đó doanh thu các hoạt động tự doanh chứng khoán, cho vay ký quỹ, môi giới chứng khoán, ... của Công ty tăng trưởng mạnh, dẫn tới lợi nhuận trước thuế năm nay của Công ty tăng mạnh so với năm trước.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

110.  
IG T  
IEM  
KIEM  
AS  
IEM

110.  
IG T  
IEM  
KIEM  
AS  
IEM

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

**2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

*a) Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

UHA  
TOA  
C  
IP

UHA  
TOA  
C  
IP

*b) Nguyên tắc phân loại*

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

*c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB, cơ sở để đánh giá lại là báo giá được cung cấp tại thời điểm sáp nhập 31/03/2018. Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty không thu thập được báo giá của các cổ phiếu này nên vẫn giữ nguyên giá trị đánh giá lại tại thời điểm sáp nhập.

Số chênh lệch đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị xác thực nhất (trong trường hợp không có giá thị trường) của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK ở thời điểm cuối năm tài chính được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 "Chênh lệch đánh giá lại" của Tài khoản 121 - "Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" mà không ghi tăng, giảm giá mua của các tài sản tài chính trên Tài khoản "Giá mua" và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

- Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.
- Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá mua của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này. Chênh lệch giữa các kỳ đánh giá được hạch toán vào Tài khoản 51112 "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL" hoặc Tài khoản 63213 "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ" và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

## 2.5 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

## 2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

001  
CỔ  
TCH  
ING  
A  
ĐÀN

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100



**2.7 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	03 - 05 năm

**2.8 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 tháng đến 36 tháng.

- Lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập với Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB, Công ty phân bổ trong vòng 07 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 tháng đến 36 tháng.

**2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

**2.10 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.11 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí lãi hợp đồng môi giới chứng khoán ... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.12 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phản ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

S-C  
TY  
JUH  
ITO  
SC  
TP

HOY  
Y  
C  
K  
T  
K

**2.13 . Doanh thu, thu nhập**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

**2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

**2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định ...

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

**2.16 . Các khoản thuế**

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021.

**2.17 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.18 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.19 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>674.178.936</b>	<b>55.577.391.960.823</b>
- Cổ phiếu	283.601.762	10.016.607.726.200
- Trái phiếu	390.577.174	45.560.784.234.623
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>14.342.031.789</b>	<b>414.158.608.463.359</b>
- Cổ phiếu	13.917.312.227	354.132.269.245.070
- Trái phiếu	413.528.462	59.995.332.671.289
- Chứng khoán khác	11.191.100	31.006.547.000
	<b>15.016.210.725</b>	<b>469.736.000.424.182</b>

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	49.609.061	104.069.222
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	651.568.405.302	652.448.389.780
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	415.700.764	521.761.191
	<b>652.033.715.127</b>	<b>653.074.220.193</b>

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	1.710.718.999.785	2.228.823.385.350	1.310.685.994.021	1.628.002.782.990
Cổ phiếu chưa niêm yết	202.400.046.748	183.134.228.316	286.399.669.748	267.133.827.316
Trái phiếu niêm yết	34.319.374.487	34.319.374.487	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	254.496.785.950	254.496.785.950	309.600.000.000	309.600.000.000
	<b>2.201.935.206.970</b>	<b>2.700.773.774.103</b>	<b>1.906.685.663.769</b>	<b>2.204.736.610.306</b>

**b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	175.425.373.873	702.541.229.300	183.532.771.349	461.007.802.000
	<b>175.425.373.873</b>	<b>702.541.229.300</b>	<b>183.532.771.349</b>	<b>461.007.802.000</b>

**c) Các khoản cho vay**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hoạt động margin	4.862.983.913.394	1.778.870.609.208
Hoạt động ứng trước tiền bán	954.028.713.128	392.813.555.293
	<b>5.817.012.626.522</b>	<b>2.171.684.164.501</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI  
Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quynh, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	2.201.935.206.970	1.906.685.663.769	2.700.773.774.103	2.204.736.610.306	532.174.761.129	352.357.794.552	33.336.193.996	(54.306.848.015)	2.700.773.774.103	2.204.736.610.306
Cổ phiếu niêm yết	1.710.718.999.785	1.310.685.994.021	2.228.823.409.350	1.628.002.782.990	530.424.261.129	350.607.294.552	12.319.851.564	(33.290.505.583)	2.228.823.409.350	1.628.002.782.990
TCB	403.266.343.189	187.211.506.500	579.569.500.000	241.389.540.000	176.303.156.811	54.178.033.500	-	-	579.569.500.000	241.389.540.000
GEX	284.319.898.883	82.655.071.170	444.886.608.000	87.962.805.000	160.566.709.117	5.307.733.830	-	-	444.886.608.000	87.962.805.000
SSI	189.860.761.288	45.532.203.267	215.615.946.000	49.346.605.400	25.755.184.712	3.794.402.133	-	-	215.615.946.000	49.346.605.400
PET	90.192.519.317	284.180	148.433.862.900	419.900	58.241.343.583	135.720	-	-	148.433.862.900	419.900
SIP	70.074.154.434	-	69.563.900.000	-	-	-	510.254.434	-	69.563.900.000	-
VOC	57.236.763.806	6.818.680.000	57.228.120.000	6.921.720.000	-	103.040.000	8.643.806	-	57.228.120.000	6.921.720.000
Các cổ phiếu khác	615.768.558.868	988.448.248.904	713.525.472.450	1.242.381.692.690	109.557.866.906	287.223.949.369	11.800.953.324	(33.290.505.583)	713.525.472.450	1.242.381.692.690
Cổ phiếu hủy niêm yết	1.506.150.610	1.506.150.610	1.504.203.640	1.504.203.640	-	-	1.946.970	(1.946.970)	1.504.203.640	1.504.203.640
Công ty CP Xây lắp đầu tư Hà Nội	1.503.750.000	1.503.750.000	1.503.750.000	1.503.750.000	-	-	-	-	1.503.750.000	1.503.750.000
Các cổ phiếu khác	2.400.610	2.400.610	453.640	453.640	-	-	1.946.970	(1.946.970)	453.640	453.640
Cổ phiếu chưa niêm yết	200.893.896.138	284.893.519.138	181.630.000.676	265.629.623.676	1.750.500.000	1.750.500.000	21.014.395.462	(21.014.395.462)	181.630.000.676	265.629.623.676
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	145.257.484.500	145.257.484.500	145.257.484.500	145.257.484.500	-	-	-	-	145.257.484.500	145.257.484.500
Công ty cổ phần Công nghệ sinh học - Dược phẩm ICA	35.682.501.638	35.682.501.638	16.787.500.000	16.787.500.000	-	-	18.895.001.638	(18.895.001.638)	16.787.500.000	16.787.500.000
Công ty CP Đông Sơn và Dịch vụ Công Mỹ Xuân	-	84.000.000.000	-	84.000.000.000	-	-	-	-	-	84.000.000.000
Các cổ phiếu khác	19.953.910.000	19.953.333.000	19.585.016.176	19.584.639.176	1.750.500.000	1.750.500.000	2.119.393.824	(2.119.393.824)	19.585.016.176	19.584.639.176
Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan mã MSN121014	34.319.374.487	-	34.319.374.487	-	-	-	-	-	34.319.374.487	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 30.12.2021 (1)	30.222.000.000	-	30.222.000.000	-	-	-	-	-	30.222.000.000	-
Trái phiếu Chính phủ đầu thầu đợt 79/2021	4.097.374.487	-	4.097.374.487	-	-	-	-	-	4.097.374.487	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Sao Đỏ Đà Nẵng phát hành ngày 23.09.2021 (2)	254.496.785.950	309.600.000.000	254.496.785.950	309.600.000.000	-	-	-	-	254.496.785.950	309.600.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành 05.11.19	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	-	-	-	-	100.000.000.000	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Sao Đỏ Đà Nẵng phát hành ngày 23.09.2021 (2)	110.250.940.000	-	110.250.940.000	-	-	-	-	-	110.250.940.000	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành 05.11.19	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-	-	-	-	-	300.000.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết khác	44.245.845.950	9.600.000.000	44.245.845.950	9.600.000.000	-	-	-	-	44.245.845.950	9.600.000.000

105  
3TY  
HUY  
M T  
S

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI  
Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quê, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

d) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
AFS	175.425.373.873	183.532.771.349	702.541.229.300	461.007.802.000	527.115.855.427	277.475.030.651	-	-	702.541.229.300	461.007.802.000
Cổ phiếu niêm yết	175.425.373.873	183.532.771.349	702.541.229.300	461.007.802.000	527.115.855.427	277.475.030.651	-	-	702.541.229.300	461.007.802.000
- SHB	175.425.373.873	183.532.771.349	702.541.229.300	461.007.802.000	527.115.855.427	277.475.030.651	-	-	702.541.229.300	461.007.802.000
	2.377.360.580.843	2.090.218.435.118	3.403.315.003.403	2.665.744.412.306	1.059.290.616.556	629.852.825.203	33.336.193.996	(54.306.848.015)	3.403.315.003.403	2.665.744.412.306

Ghi chú:

Một số cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB đang được đánh giá giá trị thị trường theo báo giá được cung cấp tại thời điểm sáp nhập 31/03/2018. Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty không thu thập được báo giá của các cổ phiếu này nên vẫn giữ nguyên giá trị đánh giá lại tại thời điểm sáp nhập. Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết còn lại, do chưa thu thập được 3 báo giá của công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá nên giá trị thị trường được ước tính bằng giá gốc.

(1) Trái phiếu Ngân hàng Liên Việt có thời hạn 7 năm kể từ ngày phát hành ngày 30/12/2021, số lượng 1.000.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng với lãi suất 7,425%/năm.

(2) Trái phiếu Công ty Cổ phần Sao Đỏ Đà Nẵng có thời hạn 1 năm kể từ ngày phát hành ngày 23/09/2021, số lượng 110.000 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng với lãi suất 10,5 %/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU****a) Các khoản phải thu ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	4.155.342.462
Phải thu lãi hoạt động Margin	38.853.352.485	28.978.827.331
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	1.222.721.168.220	1.702.764.467.372
- Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	435.066.742.834	427.767.228.594
- Phải thu lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh	58.805.149.410	58.035.032.434
- Phải thu về ứng trước để chi trả hệ cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phải thu hoạt động tư vấn	22.962.359.129	21.696.400.000
- Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán khác	695.886.916.847	1.185.265.806.344
Phải thu khác	161.352.205.033	92.583.752.886
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản (*)	45.006.580.297	45.006.580.297
- Tiền đặt cọc đầu giá tự doanh	99.785.300.000	47.200.000.000
- Phải thu khác	16.560.324.736	377.172.589
	<b>1.422.926.725.738</b>	<b>1.828.482.390.051</b>

(\*) Đây là khoản tiền phải thu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản về việc xử lý tài sản đảm bảo cho khoản cho vay ký quỹ. Ngày 16/01/2019, Công ty nhận được thông báo của Tòa án nhân dân tối cao trả lời Tòa án đã nhận được đơn của Công ty về việc đề nghị xem xét thủ tục giám đốc thẩm và sẽ thông báo lại cho Công ty khi có kết luận cuối cùng. Công ty đã gửi Công văn số 1278/2019/CV-SHS ngày 30/12/2019 đến Tòa án nhân dân tối cao có nội dung đề nghị xem xét thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 36/2017/KDTM-PT ngày 16/05/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 06/01/2020, Công ty nhận được công văn thông báo số 01/TB-ANDTC-VP của Tòa án nhân dân tối cao phúc đáp công văn trên về việc Tòa án nhân dân tối cao đã thụ lý và hiện đang xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngày 21/12/2020, Công ty có công văn số 1362/2020/CV-SHS đề nghị Tòa án nhân dân tối cao cung cấp thông tin về việc đề nghị giám đốc thẩm. Ngày 25/12/2020, Tòa án nhân dân tối cao có thông báo số 1252/TB-TANDTC-VP phúc đáp công văn số 1362/2020/CV-SHS, theo đó, Tòa án nhân dân tối cao đã thụ lý vụ án và hiện đang xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật, khi có kết quả giải quyết, Tòa án nhân dân tối cao sẽ thông báo cho Công ty biết.

**7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH MTV phát triển khu công nghệ cao Hòa Lạc	-	1.252.000.000
Công ty TNHH Đức Uniform	1.586.117.500	-
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Cao Lotte- HPT Việt Nam	924.000.000	-
Các khoản ứng trước khác	1.161.701.270	614.245.590
	<b>3.671.818.770</b>	<b>1.866.245.590</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Giá trị phải thu khó đòi	Số đầu năm	Năm nay		Số cuối năm
			Số trích lập	Số hoàn nhập	
			VND	VND	VND
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến	820.000.000	820.000.000	-	-	820.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 8	820.000.000	820.000.000	-	-	820.000.000
Dự phòng khó đòi phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ (margin)	30.281.619.086	44.161.370.559	2.000	(26.069.572.259)	18.091.800.300
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	520.589.906.505	421.074.794.857	48.138.480.297	(23.732.053.316)	445.481.221.838
- Phải thu gốc và lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	459.620.906.200	407.745.874.849	1.116.000.000	(23.732.053.316)	385.129.821.533
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	45.006.580.297	-	45.006.580.297	-	45.006.580.297
- Phải thu về ứng trước để chi trả hệ cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
- Phải thu hoạt động tư vấn	2.963.500.000	330.000.000	2.015.900.000	-	2.345.900.000
- Phải thu dịch vụ tài chính khác	2.998.920.008	2.998.920.008	-	-	2.998.920.008
	<b>551.691.525.591</b>	<b>466.056.165.416</b>	<b>48.138.482.297</b>	<b>(49.801.625.575)</b>	<b>464.393.022.138</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vật tư văn phòng	130.806.450	185.702.214
Công cụ, dụng cụ	136.045.000	123.890.000
	<b>266.851.450</b>	<b>309.592.214</b>

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	129.525.000	129.525.000
Chi phí mạng viễn thông chờ phân bổ	10.120.000	27.084.464
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên phân bổ	799.170.548	484.166.666
Chi phí dịch vụ hỗ trợ phần mềm	-	141.398.371
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	516.835.417	80.138.900
	<b>1.455.650.965</b>	<b>862.313.401</b>

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lợi thế thương mại khi sáp nhập	33.785.810.252	44.181.444.176
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	846.856.217	643.028.554
Chi phí tư vấn chờ phân bổ	460.253.219	455.233.219
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	40.941.808	90.096.334
Chi phí mạng viễn thông chờ phân bổ	285.380.019	448.957.710
Chi phí bảo trì chờ phân bổ	153.949.100	216.208.222
Chi phí trả trước dài hạn khác	705.758.992	224.916.542
	<b>36.278.949.607</b>	<b>46.259.884.757</b>

**11 . CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC****a) Ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đặt cọc bình nước	2.750.000	2.750.000
	<b>2.750.000</b>	<b>2.750.000</b>

**b) Dài hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	1.431.490.343	1.431.490.343
Đặt cọc khác	4.400.000	5.400.000
	<b>1.435.890.343</b>	<b>1.436.890.343</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2021	18.592.591.074	6.386.267.182	400.714.710	25.379.572.966
Mua trong năm	9.949.474.702	886.650.000	-	10.836.124.702
Thanh lý, nhượng bán	(122.396.564)	(692.067.182)	-	(814.463.746)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>28.419.669.212</b>	<b>6.580.850.000</b>	<b>400.714.710</b>	<b>35.401.233.922</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2021	17.907.578.887	3.417.085.035	262.700.173	21.587.364.095
Khấu hao trong năm	1.238.020.852	953.800.267	57.109.476	2.248.930.595
Thanh lý, nhượng bán	(122.396.564)	(692.067.182)	-	(814.463.746)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>19.023.203.175</b>	<b>3.678.818.120</b>	<b>319.809.649</b>	<b>23.021.830.944</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2021	685.012.187	2.969.182.147	138.014.537	3.792.208.871
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>9.396.466.037</b>	<b>2.902.031.880</b>	<b>80.905.061</b>	<b>12.379.402.978</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.077.401.138 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm giao dịch, kế toán với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 lần lượt là: 24.657.980.987 VND và 22.909.273.627 VND. Khấu hao trong năm là 305.141.535 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	18.066.986.207	18.066.986.207
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.813.013.793	1.813.013.793
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

**15 . VAY VÀ NỢ**

	01/01/2021 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	31/12/2021 VND
Vay ngắn hạn	794.000.000.000	15.661.999.982.002	(13.707.999.982.002)	2.748.000.000.000
Vay ngân hàng	794.000.000.000	15.661.999.982.002	(13.707.999.982.002)	2.748.000.000.000
	<b>794.000.000.000</b>	<b>15.661.999.982.002</b>	<b>(13.707.999.982.002)</b>	<b>2.748.000.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.848.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH Indovina	200.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	150.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam	-	294.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	450.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TNHH CTBC Chi nhánh Hồ Chí Minh	100.000.000.000	100.000.000.000
	<b>2.748.000.000.000</b>	<b>794.000.000.000</b>

Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty có các khoản vay ngắn hạn theo khế ước có thời hạn từ 21 ngày đến 5 tháng để bổ sung vốn lưu động với lãi suất vay từ 4,64%/năm đến 8,6%/năm. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay này được chi tiết theo từng hợp đồng tín dụng hoặc hợp đồng cầm cố thế chấp.

**16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	9.791.264.000	-
	<b>9.791.264.000</b>	<b>-</b>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	899.665.181	5.243.187.804
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	105.896.237.927	28.459.842.013
Thuế Thu nhập cá nhân	51.621.955.932	12.017.620.530
	<b>158.417.859.040</b>	<b>45.720.650.347</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	19.441.811.013	18.564.455.722
Chi phí lãi hợp đồng môi giới chứng khoán	37.061.732.939	11.963.333.694
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	17.671.506.849	24.038.904.110
Chi phí phải trả các sản giao dịch	13.143.656.973	4.113.221.009
Chi phí phải trả khác	8.471.935.549	5.770.695.112
	<b>95.790.643.323</b>	<b>64.450.609.647</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**19 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

	01/01/2021	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
<b>Nợ ngắn hạn</b>				
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	450.000.000.000	1.407.220.000.000	(1.257.220.000.000)	600.000.000.000
- Tổ chức, cá nhân khác	300.000.000.000	-	(300.000.000.000)	-
<b>Nợ dài hạn</b>				
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	150.000.000.000	1.407.220.000.000	(957.220.000.000)	600.000.000.000
- Ngân hàng TNHH Indovina	650.000.000.000	500.000.000.000	(650.000.000.000)	500.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	250.000.000.000	200.000.000.000	(250.000.000.000)	200.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000
	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
	400.000.000.000	-	(400.000.000.000)	-
	<b>1.100.000.000.000</b>	<b>1.907.220.000.000</b>	<b>(1.907.220.000.000)</b>	<b>1.100.000.000.000</b>

Số dư phản ánh các trái phiếu đã bán cho các tổ chức, cá nhân theo các đợt phát hành của Công ty, với các thông tin chi tiết sau:

- + Mệnh giá: 1.000.000.000 đồng/trái phiếu (với số lượng 300 trái phiếu) và 10.000.000 đồng/trái phiếu (với số lượng 80.000 trái phiếu);
- + Kỳ hạn: 01 năm đối với trái phiếu ngắn hạn, 02 năm đối với trái phiếu dài hạn;
- + Phương thức phát hành: Phát hành trực tiếp cho nhà đầu tư;
- + Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo;
- + Lãi suất: Được quy định và điều chỉnh chi tiết trong từng đợt phát hành theo từng thời kỳ;
- + Mục đích phát hành: Bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**20 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC****a) Ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nhận đặt cọc hợp đồng môi giới chứng khoán (*)	452.580.597.401	1.495.276.630.132
Các khoản khác	16.164.000	-
	<u>452.596.761.401</u>	<u>1.495.276.630.132</u>

**b) Dài hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản khác	25.000.000	25.000.000
	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>

(\*) Số dư phản ánh khoản nhận đặt cọc theo quy định tại các Hợp đồng môi giới mua chứng khoán giữa Công ty và các khách hàng. Theo đó, Công ty có trách nhiệm tìm kiếm các tổ chức, cá nhân có nhu cầu bán chứng khoán và thực hiện các thủ tục có liên quan để chuyển giao chứng khoán cho khách hàng. Trong trường hợp Hợp đồng không thực hiện được, Công ty có trách nhiệm hoàn trả tiền đã nhận đặt cọc và phí cơ hội tính trên số tiền đã nhận đặt cọc nhân với lãi suất quy định và số ngày nắm giữ thực tế.

**23 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	697.318.134	967.379.544
Phải trả phí phát triển thị trường và tìm kiếm khách hàng	17.662.871.802	6.055.729.068
Phải trả trái phiếu bán lẻ	4.271.720.087	2.585.341.134
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.107.649.815	6.204.124.974
	<u>29.739.559.838</u>	<u>15.812.574.720</u>

**24 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2021 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2021 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	5,60%	182.022.940.000	5,67%	117.434.160.000
Ông Nguyễn Duy Kiên	5,78%	188.120.000.000	0,00%	-
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	88,62%	2.882.507.330.000	94,33%	1.955.247.850.000
	<u>100%</u>	<u>3.252.650.270.000</u>	<u>100%</u>	<u>2.072.682.010.000</u>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	1.263.713.970.604	318.930.249.102
Lợi nhuận chưa thực hiện	602.239.511.475	441.609.414.998
	<u>1.865.953.482.079</u>	<u>760.539.664.100</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	318.930.249.102	340.550.702.961
Lãi chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	602.239.511.475	441.609.414.998
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	1.235.655.404.578	271.498.418.748
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	1.554.585.653.680	612.049.121.709
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(42.149.841.874)	(44.397.031.406)
- Quỹ dự trữ điều lệ	(13.574.920.937)	(14.698.515.703)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(13.574.920.937)	(14.698.515.703)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay	(248.721.841.200)	(248.721.841.200)
<b>Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính</b>	<b>1.263.713.970.604</b>	<b>318.930.249.102</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2021/NĐ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 06 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ dự trữ điều lệ (5% lợi nhuận sau thuế đã thực hiện năm 2020)	13.574.920.937
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (5% lợi nhuận sau thuế đã thực hiện năm 2020)	13.574.920.937
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	15.000.000.000
Chia cổ tức bằng tiền theo tỷ lệ 12%/vốn điều lệ	248.721.841.200

Trong năm 2021, Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn chủ sở hữu căn cứ theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2021/NĐ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 06 năm 2021, thông tin về kết quả tăng vốn như sau:

- Kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu:

- + Số lượng cổ phiếu phát hành thêm: 10.362.725 cổ phiếu tương ứng với vốn điều lệ tăng thêm là 103.627.250.000 đồng;
- + Tỷ lệ phát hành: Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ phát hành là 5% tương ứng với 10.363.410 cổ phiếu;
- + Hình thức phát hành, đối tượng được phân phối thực hiện đúng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NĐ-ĐHĐCĐ đã phê duyệt;
- + Ngày kết thúc đợt phát hành: Ngày 24/08/2021.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

- Kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty:

- + Số lượng cổ phiếu phát hành thêm: 4.000.000 cổ phiếu tương ứng với vốn điều lệ tăng thêm là 40.000.000.000 tỷ đồng;
- + Tỷ lệ phát hành: Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động với số lượng dự kiến phát hành là 4.000.000 cổ phiếu, giá phát hành 12.000 VND/cổ phiếu;
- + Hình thức phát hành, đối tượng được phân phối thực hiện đúng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NĐ-ĐHĐCĐ đã phê duyệt;
- + Ngày kết thúc đợt phát hành: Ngày 14/10/2021.

- Kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu:

- + Số lượng cổ phiếu phát hành thêm: 103.634.101 cổ phiếu tương ứng với vốn điều lệ tăng thêm là 1.036.341.010.000 đồng;
- + Tỷ lệ phát hành: Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ với số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán là 103.634.101 cổ phiếu, giá chào bán là 13.500 VND/cổ phiếu;
- + Hình thức phát hành, tỷ lệ phát hành, đối tượng được phân phối thực hiện đúng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NĐ-ĐHĐCĐ đã phê duyệt.
- + Ngày kết thúc đợt phát hành: Ngày 14/10/2021.

**25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	495.222.380.000	588.236.780.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	446.937.500.000	331.137.500.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.800.000.000	21.782.600.000
	<b>944.959.880.000</b>	<b>941.156.880.000</b>

**26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	32.037.470.000	1.501.710.000
	<b>32.037.470.000</b>	<b>1.501.710.000</b>

**27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Công ty	-	16.570.100.000
	<b>-</b>	<b>16.570.100.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**28 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	143.201.130.000	179.201.130.000
	<b>143.201.130.000</b>	<b>179.201.130.000</b>

**29 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	35.808.331.870.000	25.820.844.780.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2.156.424.300.000	3.369.389.590.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.064.116.280.000	2.322.266.100.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	44.946.540.000	66.755.200.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	504.810.450.000	505.815.580.000
	<b>41.578.629.440.000</b>	<b>32.085.071.250.000</b>

**30 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	971.686.500.000	219.143.010.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.030.830.950.000	277.000.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	15.295.680.000	15.295.680.000
	<b>2.017.813.130.000</b>	<b>511.438.690.000</b>

**31 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	499.119.960.000	500.707.280.000
	<b>499.119.960.000</b>	<b>500.707.280.000</b>

**32 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	787.074.410.882	511.475.622.919
1. Nhà đầu tư trong nước	786.445.034.882	502.583.751.194
2. Nhà đầu tư nước ngoài	629.376.000	8.891.871.725
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.597.617.003.500	800.254.229.600
Tiền gửi của tổ chức phát hành	295.956.792	1.548.082.337.556
1. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	295.956.792	1.548.082.337.556
	<b>2.384.987.371.174</b>	<b>2.859.812.190.075</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**33 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	787.074.410.882	511.475.622.919
1.1 Nhà đầu tư trong nước	786.445.034.882	502.583.751.194
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	629.376.000	8.891.871.725
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1.597.617.003.500	800.254.229.600
2.1 Nhà đầu tư trong nước	1.597.617.003.500	800.254.229.600
	<u>2.384.691.414.382</u>	<u>1.311.729.852.519</u>

**34 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	295.956.792	1.548.082.337.556
	<u>295.956.792</u>	<u>1.548.082.337.556</u>

**35 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	4.901.837.265.879	1.807.849.436.539
1.1 Phải trả gốc margin	4.862.983.913.394	1.778.870.609.208
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	4.862.983.913.394	1.778.870.609.208
1.2 Phải trả lãi margin	38.853.352.485	28.978.827.331
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	38.853.352.485	28.978.827.331
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	954.028.713.128	392.813.555.293
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	954.028.713.128	392.813.555.293
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	954.028.713.128	392.813.555.293
	<u>5.855.865.979.007</u>	<u>2.200.662.991.832</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**36 . THU NHẬP**

**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Tổng giá trị bán		Tổng giá vốn		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
	VND	VND	VND	VND	Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết	5.352.742.093.428	4.465.727.023.090	978.872.380.020	91.857.309.682	62.860.442.592	81.509.190.837	1.000.000.000	19.825.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	196.860.000.000	162.000.000.000	34.860.000.000	-	240.517.160.000	64.697.040.000	12.740.709.404	9.953.997.216
Trái phiếu niêm yết	22.956.634.963.795	22.751.473.896.341	211.214.714.149	6.053.646.695	6.285.034.582	5.846.254.329		
Trái phiếu chưa niêm yết	42.538.918.170.389	42.527.327.874.284	22.993.819.469	11.403.523.364				
Công cụ thị trường tiền tệ	28.263.577.370.683	28.260.744.515.400	4.816.928.669	1.984.073.386				
	<b>99.308.732.598.295</b>	<b>98.167.273.309.115</b>	<b>1.252.757.842.307</b>	<b>111.298.553.127</b>	<b>323.403.346.578</b>	<b>181.831.482.382</b>		



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Ouwên, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**b) - Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

	Giá trị mua theo số kế toán		Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2021		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2021		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	2.201.935.206.970	2.700.773.774.103	VND	532.174.761.129	(33.336.193.996)	352.357.794.552	(54.306.848.015)	179.816.966.577	(20.970.654.019)
Cổ phiếu niêm yết	1.710.718.999.785	2.228.823.409.350	VND	530.424.261.129	(12.319.851.564)	350.607.294.552	(33.290.505.583)	179.816.966.577	(20.970.654.019)
Cổ phiếu hủy niêm yết	1.506.150.610	1.504.203.640	VND	-	(1.946.970)	-	(1.946.970)	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	200.893.896.138	181.630.000.676	VND	1.750.500.000	(21.014.395.462)	1.750.500.000	(21.014.395.462)	-	-
Trái phiếu niêm yết	34.319.374.487	34.319.374.487	VND	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	254.496.785.950	254.496.785.950	VND	-	-	-	-	-	-
Loại AFS	175.425.373.873	702.541.229.300	VND	527.115.855.427	-	277.475.030.651	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	175.425.373.873	702.541.229.300	VND	527.115.855.427	-	277.475.030.651	-	-	-
	<b>2.377.360.580.843</b>	<b>3.403.315.003.403</b>	<b>VND</b>	<b>1.059.290.616.556</b>	<b>(33.336.193.996)</b>	<b>629.832.825.203</b>	<b>(54.306.848.015)</b>	<b>179.816.966.577</b>	<b>(20.970.654.019)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

c) <b>Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay</b>	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	51.686.172.593	109.420.870.215
Từ các khoản cho vay	688.752.608.357	464.042.037.678
	<u>740.438.780.950</u>	<u>573.462.907.893</u>
d) <b>Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính</b>	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	432.540.522	716.081.934
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu khác	432.540.522	716.081.934
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thu nhập thuần hoạt động khác	<u>432.540.522</u>	<u>716.081.934</u>
<b>37 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	(32.359.689.663)	38.649.065.268
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	14.310.033.912	14.545.354.483
- Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	-	66.909
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	(46.669.723.575)	23.995.448.153
- Chi phí khác	-	108.195.723
	<u>(32.359.689.663)</u>	<u>38.649.065.268</u>
<b>38 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	3.882.855.188	3.282.085.321
	<u>3.882.855.188</u>	<u>3.282.085.321</u>
<b>39 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	149.064.549.192	194.561.422.445
Chi phí đầu tư khác	20.000.000	2.644.931.507
	<u>149.084.549.192</u>	<u>197.206.353.952</u>

1111  
ÔNG  
NHỆ  
S KII  
AA  
V KIẾ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**40 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	73.883.976.930	49.280.927.421
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.487.688.398	923.264.329
Chi phí vật tư văn phòng	414.073.092	439.751.347
Chi phí công cụ, dụng cụ	172.647.274	404.965.750
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	2.325.748.624	1.292.108.603
Chi phí thuế, phí và lệ phí	114.243.286	117.305.152
Chi phí dự phòng	45.006.580.297	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.884.172.570	8.743.996.758
Chi phí khác	33.640.024.312	20.991.379.862
	<b>164.929.154.783</b>	<b>82.193.699.222</b>

**41 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

**41.1 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.752.917.980.162	938.894.583.394
Các khoản điều chỉnh tăng	45.465.563.554	283.294.609
- Chi phí không hợp lệ	45.465.563.554	283.294.609
Các khoản điều chỉnh giảm	(216.008.768.775)	(536.878.667.942)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(15.221.148.179)	(16.264.661.147)
- Chênh lệch về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(200.787.620.596)	(520.614.006.795)
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.582.374.774.941	402.299.210.061
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>316.474.954.988</b>	<b>80.459.842.013</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	28.459.842.013	20.298.940.330
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(239.038.559.074)	(72.298.940.330)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>105.896.237.927</b>	<b>28.459.842.013</b>

**41.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Số dư đầu năm	110.402.353.749	6.279.552.391
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng và giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	40.157.524.120	104.122.801.358
	<b>150.559.877.869</b>	<b>110.402.353.749</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng và giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	40.157.524.119	104.122.801.358
	<b>40.157.524.119</b>	<b>104.122.801.358</b>

**43 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1.396.285.501.055	754.311.940.023
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.396.285.501.055	754.311.940.023
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	240.927.074	217.064.619
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>5.795</b>	<b>3.475</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**44 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc/ Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	652.033.715.127	-	653.074.220.193	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	2.700.773.774.103	-	2.204.736.610.306	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	702.541.229.300	-	461.007.802.000	-
Các khoản cho vay	5.817.012.626.522	(18.091.800.300)	2.171.684.164.501	(44.161.370.559)
Các khoản phải thu	1.422.926.725.738	(446.301.221.838)	1.828.482.390.051	(421.894.794.857)
	<b>11.295.288.070.790</b>	<b>(464.393.022.138)</b>	<b>7.318.985.187.051</b>	<b>(466.056.165.416)</b>
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Vay và nợ			3.848.000.000.000	1.894.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			39.530.823.838	15.822.952.987
Chi phí phải trả			95.790.643.323	64.450.609.647
			<b>3.983.321.467.161</b>	<b>1.974.273.562.634</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	2.700.773.774.103	-	-	2.700.773.774.103
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	702.541.229.300	-	-	702.541.229.300
	<u>3.403.315.003.403</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3.403.315.003.403</u>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	2.204.736.610.306	-	-	2.204.736.610.306
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	461.007.802.000	-	-	461.007.802.000
	<u>2.665.744.412.306</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.665.744.412.306</u>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	652.033.715.127	-	-	652.033.715.127
Các khoản cho vay	5.798.920.826.222	-	-	5.798.920.826.222
Các khoản phải thu	976.625.503.900	-	-	976.625.503.900
	<u>7.427.580.045.249</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>7.427.580.045.249</u>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	653.074.220.193	-	-	653.074.220.193
Các khoản cho vay	2.127.522.793.942	-	-	2.127.522.793.942
Các khoản phải thu	1.406.587.595.194	-	-	1.406.587.595.194
	<u>4.187.184.609.329</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4.187.184.609.329</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

201  
CỔ  
CHỨ  
NG  
A  
N K

S.G.P:  
CỔ  
C  
CHỨ  
SÀ  
H  
Q. HOÀN M

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Vay và nợ	3.348.000.000.000	500.000.000.000	-	3.848.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	39.530.823.838	-	-	39.530.823.838
Chi phí phải trả	95.790.643.323	-	-	95.790.643.323
	<u>3.483.321.467.161</u>	<u>500.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>3.983.321.467.161</u>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	1.244.000.000.000	650.000.000.000	-	1.894.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	15.822.952.987	-	-	15.822.952.987
Chi phí phải trả	64.450.609.647	-	-	64.450.609.647
	<u>1.324.273.562.634</u>	<u>650.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.974.273.562.634</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**45 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**46 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	113.350.045.455	577.893.202.894	1.484.260.981.477	719.813.418.576	2.895.317.648.402
Chi phí hoạt động	9.450.657.869	372.942.266.922	108.584.146.791	341.924.286.231	832.901.357.813
Doanh thu không phân bổ					3.882.855.188
Chi phí không phân bổ					314.013.703.975
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>103.899.387.586</b>	<b>204.950.935.972</b>	<b>1.375.676.834.686</b>	<b>377.889.132.345</b>	<b>1.752.285.441.802</b>
Chi phí mua sắm Tài sản cố định					12.309.440.702
Tài sản bộ phận trực tiếp	-	20.000.000.000	3.403.315.003.403	6.056.071.536.525	9.479.386.539.928
Tài sản không phân bổ					1.431.497.060.096
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>3.403.315.003.403</b>	<b>6.056.071.536.525</b>	<b>10.910.883.600.024</b>
Nợ phải trả không phân bổ					4.855.303.932.291
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.855.303.932.291</b>
<b>Theo khu vực địa lý</b>					
	Hội sở	Chi nhánh Đà Nẵng	Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu hoạt động	2.612.591.058.347	88.131.294.842	194.595.295.213	2.895.317.648.402	
Tài sản bộ phận	8.881.684.618.875	491.559.092.036	1.537.639.889.113	10.910.883.600.024	
Nợ phải trả bộ phận	3.771.350.634.419	361.254.882.780	722.698.415.092	4.855.303.932.291	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**47 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Nhận tiền vay</b>			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	5.762.000.000.000	2.219.000.000.000
<b>Trả nợ vay</b>			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	3.914.000.000.000	2.762.000.000.000
<b>Chi phí lãi vay</b>			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	22.027.227.899	43.331.767.124
<b>Chi phí lãi ký quỹ</b>			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	9.634.898.000	90.130.362.479
<b>Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán</b>			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	25.664.090.910	-
<b>Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán</b>			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	245.000.000	-
<b>Doanh thu tư vấn tài chính</b>			
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí	(**)	150.000.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	597.218.575.844	449.194.677.760
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	175.425.373.873	183.532.771.349
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	145.257.484.500	145.257.484.500
Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	(*)	2.170.000.000	2.170.000.000
<b>Phải thu của khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	(*)	38.000.000	38.000.000
<b>Nhận đặt cọc</b>			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	-	560.000.000.000
<b>Vay ngắn hạn</b>			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	1.848.000.000.000	-

(\*) Ông Vũ Đức Tiến là Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội, đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa.

(\*\*) Ông Vũ Đức Tiến là Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội, đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

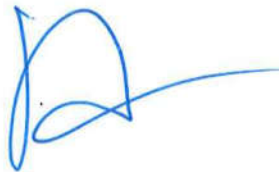
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Hội đồng quản trị</b>		
Ông Đỗ Quang Hiền	4.477.777.778	1.511.111.111
Ông Vũ Đức Tiến	(*)	(*)
Ông Lê Đăng Khoa	755.555.556	355.555.556
Ông Mai Xuân Sơn	755.555.556	355.555.556
Bà Nguyễn Diệu Trinh	755.555.556	288.888.889

(\*) Đã được trình bày tại thu nhập của Ban Tổng Giám đốc.

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Ông Vũ Đức Tiến	7.180.467.041	4.152.055.706
Ông Trần Sỹ Tiến	4.038.040.000	2.529.602.350
Ông Nguyễn Chí Thành	4.157.111.448	2.641.520.252
Bà Trần Thị Thu Thanh	3.814.833.848	2.086.599.500

**48 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thị Thủy  
Người lậpTrần Sỹ Tiến  
Kế toán trưởngVũ Đức Tiến  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

